

# CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN QUẢNG NGÃI

Báo cáo hoàn thành Giai đoạn 1



VIET NAM-AUSTRALIA

*Soạn thảo cho*

**AusAID**

62 Northbourne Avenue  
CANBERRA ACT 2601

Tháng 10, 2002

VIE1506

Do Công ty phát triển bền vững URS soạn thảo với sự hợp tác của Công ty Brown and Root,  
Công ty toàn cầu dịch vụ quản lý dự án và các nhà cố vấn và quản lý dự án  
Adelaide, Australia

## **TỔ CHỨC TÀI TRỢ**

**AusAID**

Hộp Bưu điện 887

Canberra ACT 2601

Tel: 61 2 6206 4769 (Nhân viên phụ trách), Fax: 61 2 6206 4696

## **CƠ QUAN ĐỐI TÁC CHÍNH**

**Sở Kế hoạch và đầu tư**

96 Nguyễn Nghiêm, Thị xã Quảng Ngãi

Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam

ĐT: 84 55 825701

## **VĂN PHÒNG BAN QUẢN LÝ CHƯƠNG TRÌNH**

**93 Lê Trung Đình, Thị xã Quảng Ngãi**

Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam

ĐT: 84 55 816261-6, Fax: 84 55 816260

## **NHÀ THẦU QUẢN LÝ ÚC**

**Công ty phát triển bền vững URS**

25 North Terrace

Hackney SA 5069

ĐT: 61 8 8366 1000, Fax: 61 8 8366 1001

## Mục Lục

Tóm tắt.....	ii
1 Mô tả Chương trình .....	1
1.1 Bối cảnh và việc chuẩn bị.....	1
2 Khả năng thực hiện (Giai đoạn 1).....	3
2.1 Các cấu phần và kết quả.....	3
2.2 Chiến lược chương trình cho cấu phần 1 .....	4
2.3 Cấu phần 2 Tài liệu thiết kế chương trình .....	5
2.4 Cấu phần 3: Nâng cao năng lực .....	6
2.5 Cấu phần 4 Theo dõi và quản lý Chương trình .....	7
2.6 Thỏa thuận bổ sung cho bản ghi nhớ .....	9
3 Năng lực và kết quả .....	10
3.1 Mức độ đạt mục tiêu .....	10
3.2 Năng lực .....	10
3.3 Sự bền vững .....	11
4 Kết luận và bài học rút ra .....	12
4.1 Kết luận.....	12
4.2 Những bài học rút ra .....	12

## Mục lục Sơ đồ

Sơ đồ 1: Kết quả giai đoạn 1.....	4
Sơ đồ 2: Phân loại các vấn đề được xếp ưu tiên hàng đầu cho xã Tịnh Thọ.....	6

## Các Phụ lục

1. Bảng tóm tắt ma trận về tóm lược chi tiết hoạt động
2. Nhân sự
3. Những báo cáo Chương trình

## Tóm tắt

Chiến lược chương trình dành cho Chương trình phát triển nông thôn Quảng Ngãi đã được thống nhất tại một hội thảo tổ chức vào tháng 1 năm 2002. Thiết kế Chương trình đã sử dụng thông tin từ 7 chuyên đề nghiên cứu và tiến hành quy trình lập kế hoạch có sự tham gia (QTLKHTG) với 3.298 hộ trong 3 xã thí điểm (1 xã miền núi, 1 xã đồng bằng và một xã ven biển). Mục tiêu của nâng cao năng lực là phát triển sự hiểu biết của các nhân viên làm việc trong văn phòng Chương trình và một số thành viên Ban hoạch định chiến lược về những quan niệm và việc phát triển, áp dụng QTLKHTG với các hộ và cán bộ xã ở 3 xã thí điểm. Các bên liên quan với Chương trình đã trao đổi ý kiến về mọi mặt của thiết kế. Những hoạt động khảo sát để xác định chương trình cho thấy hạ tầng cơ sở nông thôn sẽ là một trong những hoạt động cốt yếu. Tuy nhiên, thông qua những phương pháp có sự tham gia đầy đủ các hộ đã xác định tạo thu nhập và nâng cấp hạ tầng cơ sở để phục vụ cho việc tạo thu nhập là ưu tiên hàng đầu. Tài liệu thiết kế cuối cùng được phê duyệt vào tháng 11 năm 2002 đã phản ánh những ý kiến này.

Qua thực hiện giai đoạn 1 Chương trình, đã rút ra một số bài học sẽ giúp ích việc chuẩn bị và thực hiện những dự án khác sử dụng phương pháp giảm nghèo trên cơ sở địa bàn. Những bài học chính là:

- Các bên liên quan ở địa phương sẽ tin tưởng và gắn bó với Chương trình nhiều hơn khi có những hoạt động thực sự trong thời gian thiết kế;
- Nên làm sao để không có thời gian trì hoãn giữa thiết kế và thực hiện;
- Hội thảo về chuyên đề nghiên cứu ban đầu với tất cả các bên liên quan sẽ nâng cao hiệu quả và chất lượng công việc;
- Các nhà thầu quản lý Úc cần phải chủ động hơn trong việc nêu lên vấn đề ảnh hưởng đến hiệu quả công việc;
- Các chương trình phát triển nông thôn cần có trên một cơ quan đối tác;
- Những yêu cầu của AusAID và Phạm vi dịch vụ cần phản ánh các nguyên tắc của phương pháp có sự tham gia;
- Nhà thầu quản lý Úc và cơ quan đối tác cần phải làm việc trong cùng một văn phòng;
- Cần có các đối tác toàn thời gian ngay từ đầu chương trình để tạo được mối quan hệ tốt hơn và để mọi bên gắn bó với chương trình nhiều hơn;
- Các đối tác phải đối mặt với hạn chế về tài chính, ảnh hưởng tới hiệu quả;
- Thiết kế làm sao để hỗ trợ quản lý một cách mềm dẻo chứ không phải theo phương pháp đưa ra chỉ thị.

# 1 Mô tả Chương trình

## 1.1 Bối cảnh và việc chuẩn bị

Chương trình Phát triển nông thôn Quảng Ngãi (CTPTNTQN) là kết quả cuối cùng sau hàng loạt cuộc nghiên cứu và hội thảo do AusAID ủy nhiệm từ 1997 trở đi nhằm lập một thiết kế phù hợp để xác định một Chương trình hướng vào giảm nghèo ở miền trung Việt Nam.

Mục tiêu Chương trình đã được thống nhất trong giai đoạn này là đóng góp vào phát triển nông thôn, thúc đẩy dân chủ cơ sở và giảm nghèo ở tỉnh Quảng Ngãi. Mục đích đã được thống nhất là trao quyền cho các hộ ở một số xã được chọn ở để cải thiện sinh kế một cách bền vững thông qua tăng thu nhập trong khuôn khổ rủi ro của người nghèo. Chương trình có 4 cấu phần:

- Giúp đỡ các hộ cải tiến những hoạt động hiện có và áp dụng những hoạt động mới, cả hoạt động nông nghiệp và phi nông nghiệp trong phạm vi nguồn lực họ sẵn sàng đầu tư để sử dụng tài sản có năng suất cao hơn, ứng dụng những phương pháp kỹ thuật hiện đại, đa dạng hóa nền tảng thu nhập của họ và hỗ trợ sự phát triển theo cơ hội của các cơ sở nhỏ.
- Góp phần xác định, tài trợ, xây dựng và bảo dưỡng hạ tầng cơ sở quy mô nhỏ cấp xã do cộng đồng chủ động đề xuất và tiến hành phục vụ cho cải thiện sinh kế và tạo điều kiện thuận lợi cho tạo thu nhập.
- Nâng cao khả năng của các cán bộ chính phủ và những người có khả năng cung cấp dịch vụ trong tương lai để họ đóng góp vào việc đáp ứng nhu cầu hoạch định và thực hiện Chương trình được ghi rõ trong các kế hoạch có sự tham gia của các cộng đồng nông thôn cấp tỉnh, huyện và xã.
- Quản lý, theo dõi và đánh giá việc thực hiện Chương trình hiệu quả.

Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Quảng Ngãi đã ký kết Bản Thỏa thuận về CTPTNTQN vào ngày 31 tháng 7, 2001. Giai đoạn của Chương trình có thể xem là hỗ trợ kỹ thuật của chuyên gia Úc thông qua Nhà thầu quản lý Úc để thiết lập một bản thiết kế Chương trình phù hợp. Thiết kế này thừa nhận nhu cầu thực sự của các đối tượng hưởng lợi mục tiêu và chỉ ra cách thức để tiến hành Chương trình trong Giai đoạn 2.

Giai đoạn 1 được thực hiện vào tháng 8 năm 2001 và Tài liệu thiết kế chương trình cuối cùng được hoàn thành vào tháng 9 năm 2002. Một đoàn thiết kế và thực hiện của Nhà thầu quản lý Úc, gồm có các chuyên gia hỗ trợ, và một phó giám đốc của Sở Kế hoạch và Đầu tư (Sở KHĐT) tỉnh Quảng Ngãi cùng quản lý Chương trình trong giai đoạn 1. Chương trình đã thành lập Ban hoạch định chiến lược (BHĐCL), bao gồm thành viên của 8 sở, trong đó có thành

viên của Sở KHĐT và Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn (Sở NNPTNT) để tạo mối liên hệ làm việc giữa Chương trình và các sở.

Bối cảnh, mục tiêu và cấu trúc thực hiện đã được phác thảo trong những báo cáo trước của chương trình được liệt kê trong Phụ lục 3.

## 2 Khả năng thực hiện (Giai đoạn 1)

### 2.1 Các cấu phần và kết quả

Đây là giai đoạn thiết kế của một thiết kế chương trình theo dạng “thiết kế và thực hiện”. Giai đoạn này đã tạo điều kiện thực hiện một số hoạt động được xác định trong quá trình thiết kế. Bốn cấu phần chính trong giai đoạn 1<sup>1</sup> là phát triển chiến lược chương trình, biên soạn một tài liệu thiết kế chương trình, tiến hành các hoạt động nâng cao năng lực phù hợp trong các cơ quan liên quan với chương trình, quản lý và theo dõi Chương trình. Theo thiết kế thì trọng tâm là giảm nghèo ở nông thôn thông qua tăng cơ hội cho người nghèo tạo thu nhập bằng cách nâng cao năng suất, khuyến khích phát triển các cơ sở phi nông nghiệp, góp phần giải quyết lao động trong những cơ sở này, quản lý tài nguyên thiên nhiên một cách bền vững. Dữ liệu sử dụng để thiết kế được thu thập và phân tích từ các hộ nghèo trong 3 xã thí điểm, mỗi vùng một xã (vùng núi, đồng bằng và ven biển).

Đoàn thực hiện Chương trình Việt Nam và Úc tập trung vào việc phát triển một thiết kế có thể đưa ra một phương pháp bền vững để xác định và hướng vào các vấn đề được hộ gia đình xếp ưu tiên cao. Thông qua đó các hộ được trao quyền tự lực giảm khả năng bị tổn thương mà không phải phụ thuộc vào các cơ quan nhà nước. Phương pháp này thừa nhận những yếu kém về thể chế ở cấp xã, huyện và mục tiêu và mục đích của chương trình. Những kết quả mấu chốt đạt được là Tài liệu chiến lược chương trình<sup>2</sup> và Tài liệu thiết kế chương trình<sup>3</sup>. Trong quá trình chuẩn bị 2 tài liệu này có sự đóng góp ngày càng nhiều hơn của các bên liên quan chính và sự khởi đầu những hoạt động tạo thu nhập và hạ tầng cơ sở do các hộ xác định trong 3 xã thí điểm.

Giai đoạn đã tiếp tục theo kế hoạch làm việc dự thảo được soạn thảo ở đầu giai đoạn 1<sup>4</sup> cho phù hợp với ‘Phạm vi công việc’, các mốc quan trọng trong đó và hợp đồng giữa AusAID và URS<sup>5</sup>. Như được trình bày trong Sơ đồ 1, trong giai đoạn 1 Chương trình đạt kết quả dự định và một số kết quả thêm. Việc trình bày và chấp thuận Tài liệu thiết kế chương trình cuối cùng bị hoãn lại vì phải hoàn tất một số vấn đề về kỹ thuật và chất lượng.

---

<sup>1</sup> CON10446 SoS, Mục 12

<sup>2</sup> Tài liệu chiến lược chương trình, CTPTNTQN, tháng 4 2002

<sup>3</sup> Tài liệu thiết kế chương trình cuối cùng, CTPTNTQN, tháng 9 2002

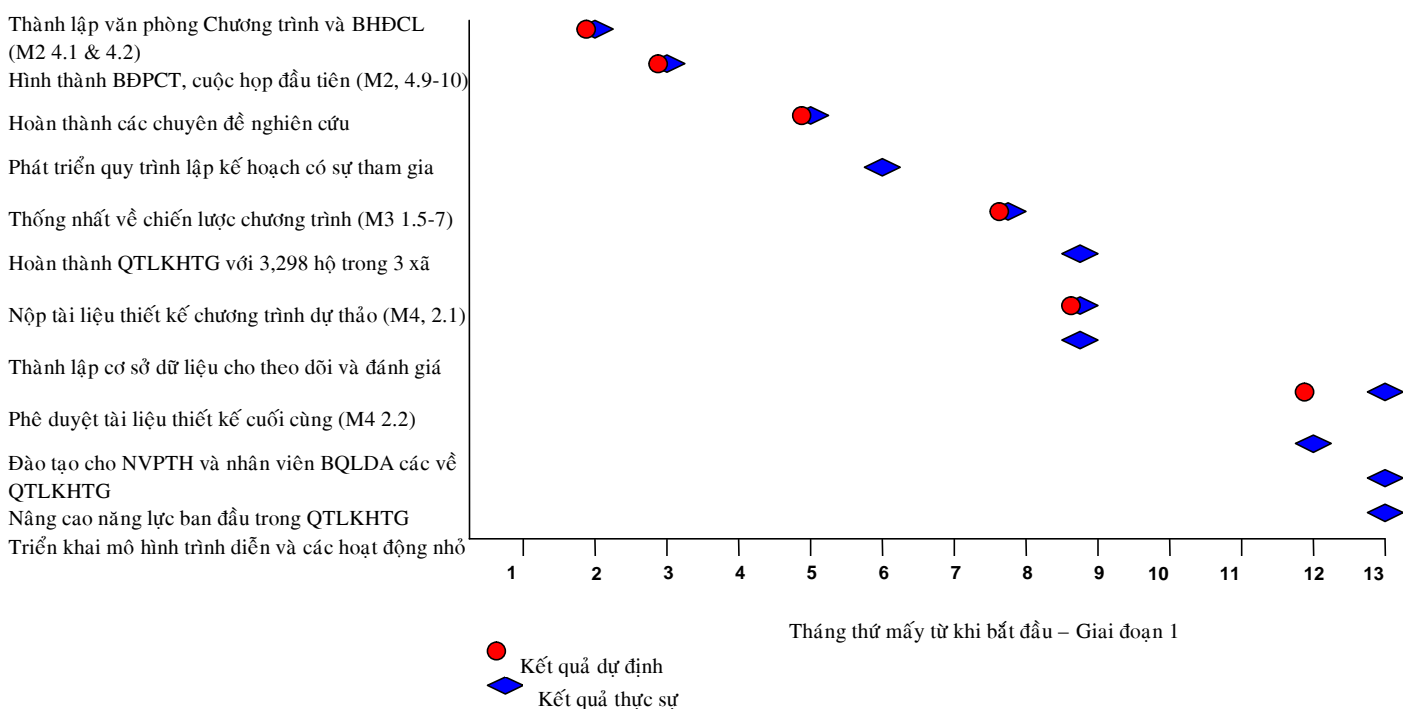
<sup>4</sup> Phụ lục 1, Báo cáo tiến độ lần 1. CTPTNTQN, tháng 11 2001

<sup>5</sup> Hợp đồng giữa AusAID và Công ty trách nhiệm hữu hạn AACM (nay là Công ty Phát triển bền vững URS) cho giai đoạn 1 CTPTNTQN, CON 10446, Tháng 8 2001

## 2.2 Chiến lược chương trình cho cấu phần 1

Phương pháp ban đầu dự định cho giai đoạn 1 là phối hợp những chuyên đề nghiên cứu về thể chế, xã hội, kinh tế, môi trường và một số cuộc nghiên cứu bổ sung với các hộ để cung cấp thông tin cho công tác thiết kế. Ban đầu Chương trình đã dự định tiến hành các chuyên đề nghiên cứu ngay sau khi thành lập Chương trình song song với việc thử nghiệm phương pháp có sự tham gia đầy đủ để xác định các vấn đề mấu chốt cho tạo thu nhập cùng với đối tượng hưởng lợi mục tiêu, tức là những hộ nghèo. Vì phạm vi nghiên cứu của các chuyên đề nghiên cứu trở nên rộng hơn dự định, Chương trình đã phải chuyển nguồn lực vào công việc này mới có thể hoàn thành các chuyên đề nghiên cứu đúng thời hạn được quy định trong hợp đồng Nhà thầu quản lý Úc (thời hạn thứ 3 là vào tuần thứ 21 theo lịch). Vì thời gian có hạn và mùa mưa nên Nhà thầu quản lý Úc không nêu lên vấn đề này cho đến khi hoàn thành hết các chuyên đề nghiên cứu. Vì vậy, việc khởi đầu phương pháp có sự tham gia với các hộ gia đình bị hoãn lại một vài tháng và quan hệ với đối tác không phát triển mạnh mẽ như ý muốn. Không có mốc nào trong hợp đồng về QTLKHTG, mặc dù đây là kết quả rất cần thiết cho việc thực hiện Chương trình có hiệu quả.

### Sơ đồ 1: Kết quả giai đoạn 1



Chiến lược Chương trình là kết quả một hội thảo sử dụng thông tin dữ liệu thu thập từ 7 **chuyên đề nghiên cứu**. Các nghiên cứu này phân tích thông tin về bối cảnh và số liệu gốc về tình hình ở tỉnh Quảng Ngãi vào cuối 2001 đối với tài chính nông thôn, nâng cao năng lực, sắp xếp thể chế và các vấn đề môi trường.

### 2.3 Cấu phần 2 Tài liệu thiết kế chương trình

Nhà thầu quản lý Úc phối hợp với Sở KHĐT để áp dụng phương pháp có sự tham gia tốt nhất vào tình hình địa phương. Kết quả đạt được là một quá trình bình đẳng về giới, tập trung vào giảm nghèo và không ảnh hưởng đến quyền lợi của bên nào khác. Quá trình này kết hợp các ưu tiên của những người tham gia với mục đích và mục tiêu của Chương trình trong khuôn khổ phát triển chính sách của chính phủ Việt Nam.

**Tổng cộng 3.298 hộ trong 3 xã tham gia vào Chương trình** theo quá trình này. Nhà thầu quản lý Úc, cùng với một số thành viên của BHDCL tiến hành các hoạt động, xác định vấn đề, phân tích vấn đề và giải quyết vấn đề với 1.430 chủ hộ nữ và 1.868 chủ hộ nam của hộ nghèo trong 14 thôn ở 3 xã, tức là hơn 50% tổng số dân ở 3 xã này. Thông tin được thu thập ở mức hộ, xã và huyện được sử dụng trong công tác thiết kế và để làm số liệu gốc phục vụ cho việc theo dõi và đánh giá của Chương trình. Một **cơ sở dữ liệu thử nghiệm** đã được thiết lập nhằm lưu trữ và phân tích dữ liệu theo dõi ban đầu. Những dữ liệu này sẽ được sáp nhập vào hệ thống theo dõi và đánh giá hoàn chỉnh vào đầu giai đoạn 2.

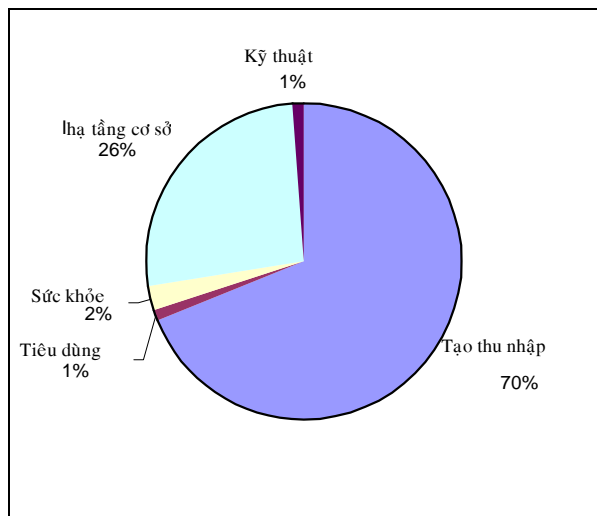
Tài liệu thiết kế cuối cùng được nộp vào tháng 9 năm 2002, sau đàm phán để được AusAID cho phép hoãn lại 2 tháng nhằm củng cố bảng tóm lược nội dung và cấu phần về quỹ hoạt động trong thiết kế. Các đối tác và các bên liên quan mẫu chốt đã tham gia tích cực trong việc xác định chiến lược chương trình<sup>6</sup>, chuẩn bị thiết kế chương trình<sup>7</sup> và lập kế hoạch có sự tham gia của hộ gia đình ban đầu về các hoạt động tạo thu nhập và hạ tầng cơ sở mẫu chốt.

Các hoạt động xác định vấn đề của dự án cho thấy rằng hạ tầng cơ sở nông thôn sẽ là trọng tâm của vốn đầu tư vào mục đích giảm nghèo trong chương trình. Sở KHĐT và UBND tỉnh đã muốn bảo đảm rằng hạ tầng cơ sở quy mô nhỏ tiếp tục như là một cấu phần của CTPTNTQN. Tuy nhiên, sử dụng QTLKHTG tạo điều kiện cho những người hưởng lợi tham gia xác định rõ ràng ưu tiên của họ đối với các hoạt động tạo thu nhập và nâng cấp hạ tầng cơ sở nhằm hỗ trợ tạo thu nhập. Ưu tiên này được minh họa trong sơ đồ 2 và được phản ánh trong Tài liệu thiết kế chương trình cuối cùng.

<sup>6</sup> Tài liệu chiến lược chương trình, CTPTNTQN, tháng 4 2002

<sup>7</sup> Tài liệu thiết kế chương trình, CTPTNTQN, tháng 9 2002

## Sơ đồ 2: Phân loại các vấn đề được xếp ưu tiên hàng đầu cho xã Tịnh Thọ



Kết quả đạt được từ các cuộc họp lập kế hoạch có sự tham gia được thực hiện trong thời gian thiết kế và các phân tích kết quả tiếp theo cho thấy rằng các hộ gia đình:

- nhận biết hàng loạt trở ngại đối với việc cải thiện sinh kế;
- phân tích những trở ngại hợp lý đối với các tác động và ưu tiên
- đang cố gắng giải quyết vấn đề của họ trong phạm vi những trở ngại về nguồn lực;
- công nhận rằng sự nỗ lực của họ bị cản trở vì thiếu kiến thức và kỹ năng.

### 2.4 Cấu phần 3: Nâng cao năng lực

Sự hiện diện lâu dài của ba cán bộ nước ngoài và sự đóng góp của nhiều cố vấn ngắn hạn (cả người nước ngoài và Việt Nam) trong 14 tháng đã tạo quan hệ mật thiết với ngành KHĐT cấp tỉnh và huyện. Chương trình cũng đã tạo ra mối quan hệ với Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn, nhưng cần phải cố gắng thêm trong giai đoạn 2 để giúp cơ quan đối tác là Sở KHĐT chấp nhận vai trò lớn hơn cho Sở NNPTNT trong giai đoạn 2. Trong giai đoạn đối tác cho Chương trình chưa có đầy đủ nhưng tình hình này có chiều hướng tiến bộ trong giai đoạn 2.

Mặc dầu Sở KHĐT đã chưa nhận thức đầy đủ hoặc chuẩn bị tinh thần cho những đòi hỏi để thực hiện một chương trình viện trợ song phương, nhưng Chương trình đã thành lập quan hệ làm việc có hiệu quả trong giai đoạn 1. Điều này được thấy rõ khi các cố vấn và đối tác làm việc để định nghĩa và cải tiến các quy chế làm việc cùng với nhau trong giai đoạn 2. Trong giai đoạn 1 Nhà thầu quản lý Úc đã thành lập quan hệ làm việc thân thiết và hiệu quả với các đối tác kiêm nhiệm trong Sở KHĐT và các cán bộ cấp huyện và xã liên quan trong 3 xã thí điểm.

Hơn 15 người, trong đó có 3 nhân viên Chương trình, đã được đào tạo về phương pháp có sự tham gia và những kỹ năng cụ thể cần thiết để tạo điều kiện thuận lợi cho quy trình lập kế hoạch có sự tham gia (QTLKHTG). Việc đào tạo cũng tiếp tục được tiến hành trong các hoạt động lập kế hoạch có sự tham gia tiếp theo trong 3 xã. Bây giờ ba nhân viên của Ban quản lý Chương trình (BQLCT) là Nhận viên phát triển huyện (NVPTH) trong giai đoạn 2 cho nên công việc của Chương trình sẽ liên tục và vững chắc.

Tuy vậy, kết quả đạt được từ sự nỗ lực thông qua các hội thảo, các cuộc họp lập kế hoạch, bắt đầu QTLKHTG với các hộ và những cuộc thảo luận để truyền đạt những nguyên tắc về sự tham gia cho các bên then chốt còn bị hạn chế. Đa số các hộ nhận thức một dễ dàng tiềm năng của QTLKHTG và ham muốn tham gia vào quy trình này. Tuy nhiên, hiểu biết của họ về yêu cầu của Chương trình đối với thực hiện các hoạt động xuất phát từ quy trình này chưa đầy đủ và sẽ phát triển thêm khi họ đã tiếp xúc với Chương trình nhiều hơn và được các NVPTH hỗ trợ phù hợp để nâng cao năng lực và hướng dẫn chi tiết.

Đoàn cố vấn đã không có cơ hội đánh giá nhu cầu nâng cao năng lực trong các ban ngành mà theo dự tính sẽ là nguồn hỗ trợ kỹ thuật cho việc thực hiện hoạt động cấp hộ và xã. Mặc dù đã yêu cầu, BQLCT đã chưa nhận được tiểu sử sơ lược về cán bộ phù hợp của các ban ngành liên quan với hoạt động phát triển nông thôn để tìm hiểu về những thiếu sót trong kỹ năng và kiến thức của họ.

Nguồn lực dành cho việc thực hiện các hoạt động nhỏ trong giai đoạn thiết kế bị AusAID bác bỏ vì gây phức tạp cho giai đoạn này. Tuy nhiên, sau một số yêu cầu của UBND tỉnh và Bộ KHĐT, cuộc họp Ban điều phối Chương trình đầu tiên đã phê duyệt ý kiến sửa đổi hợp đồng để cho phép khởi đầu những hoạt động tạo thu nhập thực sự do QTLKHTG sắp được triển khai đề ra. Vì vậy, Chương trình đã khởi đầu 2 mô hình trình diễn nuôi bò trong cả 3 xã cũng như những dự án vệ sinh và cung cấp nước sạch được các hộ tham gia xếp ưu tiên<sup>8</sup>. Sở KHĐT và UBND tỉnh đã đánh giá cao sự tài trợ của AusAID để tiến hành những hoạt động thực tế trong khi hoàn thành thiết kế của Chương trình.

## 2.5 Cấu phần 4 Theo dõi và quản lý Chương trình

Thông qua liên lạc ngắn hạn và không liên tục với các bên liên quan địa phương, AusAID đã hiểu rằng Sở KHĐT đóng vai trò phối hợp với các ban ngành khác cấp tỉnh. Vì vậy, điều kiện dự án đòi hỏi Nhà thầu quản lý cần phải thành lập Ban hoạch định chiến lược (BHĐCL). Ban này được thành lập với thành viên của 8 sở để tạo mối liên kết cho hoạt động của Chương trình. Tuy nhiên, thành viên của BHĐCL chỉ thỉnh thoảng tham gia và đã không thể đóng góp

<sup>8</sup> Báo cáo các hoạt động nhỏ, Tháng 8 2002

thường xuyên cho việc quản lý và thiết kế Chương trình. Kinh nghiệm cũng cho thấy rằng UBND tỉnh đóng vai trò phối hợp cho việc lập kế hoạch chiến lược và hợp tác giữa các sở. Do đó các bên liên quan đã quyết định giải thể BHĐCL khi giai đoạn 1 kết thúc.

Vì thiếu chỗ trong văn phòng Sở KHĐT và sau đó sở dời đi chỗ khác để xây dựng văn phòng cho nên đoàn cố vấn làm việc trong văn phòng được thuê ở chỗ riêng với Sở KHĐT. Do những hạn chế này Chương trình đã không thể thiết lập những cách quản lý hay thành lập những liên kết mong đợi giữa đoàn và các sở ban ngành khác.

Trong giai đoạn 1 cấp quản lý Chương trình đã trọng tâm vào phát triển những yếu tố cần thiết cho phương pháp có sự tham gia với các bên liên quan mấu chốt từ các huyện và xã thí điểm, bắt đầu giới thiệu những yêu cầu này với các hộ và cán bộ xã và xác định những yêu cầu làm việc trong giai đoạn 2. Mỗi bước trong quá trình xác định chiến lược và thiết kế chương trình đã được ủng hộ bởi các hội thảo có sự tham gia của các cán bộ cấp tỉnh, huyện và xã nhưng nhiều khi mỗi hội thảo có đại diện của chính quyền địa phương khác nhau tham dự. Như vậy, sự nhận biết về CTPTNTQN được mở rộng thêm nhưng đã ảnh hưởng đến sự đồng bộ và gắn bó với Chương trình, nhất là ở cấp tỉnh.

Cả Nhà thầu quản lý Úc và Sở KHĐT thừa nhận rằng phương thức liên lạc, quản lý và hoạt động trong giai đoạn 1 là không phù hợp cho giai đoạn 2 và đã hướng đến vấn đề này trong Tài liệu thiết kế Chương trình (TLTKCT). Dự kiến rằng có thể cần phải có thời gian để tạo mối liên hệ với các sở ban ngành khác bởi vì họ đã không được tính như là thành viên bình đẳng trong hình thức ban đầu của CTPTNTQN hay trong Thỏa thuận bổ sung. Vì thiếu những điều kiện này một số sở kỹ thuật mấu chốt đã không muốn giữ quan hệ mật thiết với Chương trình và đã chỉ sẵn lòng liên hệ với Chương trình trong các buổi gặp gỡ chính thức. Khi được yêu cầu, các sở đã thường cung cấp thông tin (đôi khi theo dạng trả tiền cho dịch vụ) nhưng Chương trình đã không thể xây dựng những mối liên kết phối hợp.

Tuy nhiên, khi sự hiện diện của Chương trình trong các xã tăng lên qua việc khởi đầu các hoạt động nhỏ thì sự thiếu mềm dẻo do yêu cầu đặt ra để báo cáo và phê duyệt chính thức mỗi lần thành viên đoàn Úc xuống hiện trường trở nên nặng nề hơn. Hơn nữa, khi hiện diện của Chương trình tăng lên thì các cán bộ xã phải gánh vác thêm công việc và như vậy khả năng hy sinh thời gian cho các hoạt động này bị giảm xuống. Dự kiến rằng khi Chương trình sẽ hỗ trợ, cấp thù lao trả tiền thưởng hay 'kinh phí dịch vụ' dựa vào kết quả tương tự thì sẽ làm cho vấn đề này giảm nhẹ. Chương trình đã đàm phán với AusAID và sẽ trả tiền theo hình thức này trong giai đoạn 2.

Chương trình đã gặp khó khăn thu hút nhân sự có kinh nghiệm từ ngoài tỉnh Quảng Ngãi làm việc cho Chương trình trong thời gian dài hạn, nhất là vì hợp đồng cho giai đoạn 1 có thể chỉ là một vài tháng. Đa số các tư vấn ngắn hạn từ Huế, Hà Nội hay Thành phố Hồ Chí Minh không thể hay không sẵn sàng ở Quảng Ngãi lâu hơn một vài tuần. Do đó, Chương trình chủ

yếu đã phụ thuộc vào nhân sự từ Quảng Ngãi và như vậy hạn chế mức kinh nghiệm và kỹ năng có sẵn. Mặt khác, sử dụng nhân sự địa phương có ích lợi trong thời gian lâu dài vì nó đóng góp vào nâng cao năng lực trong tỉnh. UBND tỉnh và Sở KHĐT muốn CTPTNTQN tuyển những nhân viên và tư vấn trong Quảng Ngãi hơn là muốn người ở ngoài tỉnh.

## **2.6 Thỏa thuận bổ sung cho bản ghi nhớ**

Sở KHĐT, cơ quan đối tác cho CTPTNTQN, đã đáp ứng các điều khoản và nhiệm vụ do Thỏa thuận bổ sung cho Bản Ghi Nhớ. Điều ngoại lệ là sở đã gặp khó khăn khi xây dựng khả năng cho Chương trình làm việc với các sở ban ngành khác (Phụ lục 2, điều khoản 3), đã chậm trễ trong việc cung cấp nhân viên làm việc trực tiếp với Nhà thầu quản lý Úc (Phụ lục 2, điều khoản 4.3) và việc nhập xe hơi và thành lập dịch vụ ngân hàng.

Những vấn đề này không phải trực tiếp do Sở KHĐT mà do những thủ tục cần thiết trong giai đoạn thiết kế để tạo điều kiện cho các cơ quan đối tác làm quen với yêu cầu của Chương trình. Vì các sở ban ngành khác ít đóng góp vào việc chuẩn bị Chương trình và đã thiếu động lực và phương hướng nên Nhà thầu quản lý Úc đã gặp khó khăn khi tạo quan hệ với các sở ban ngành này một cách có hiệu quả. Tương tự, sự hiểu biết và khả năng hỗ trợ trực tiếp cho đoàn cố vấn trong giai đoạn 1 bị hạn chế vì không được báo trước và công việc của họ đã không được tính trong ngân sách trước khi bắt đầu Chương trình. Chương trình đã giải quyết vấn đề này cho giai đoạn 2.

## **3 Năng lực và kết quả**

### **3.1 Mức độ đạt mục tiêu**

Trong phạm vi những cản trở được trình bày trong mục 2, Chương trình đã đạt các mục tiêu của giai đoạn 1 như đã dự định. Tuy nhiên, thương lượng giữa AusAID và Nhà thầu quản lý Úc về một số mặt của Tài liệu thiết kế chương trình đã làm cho việc hoàn tất giai đoạn 1 bị hoãn lại 2 tháng. Quan niệm về sự tham gia được đưa ra và thảo luận thành công với các bên tham gia thông qua các hội thảo và công tác hoạch định, thực hiện các hoạt động Chương trình với hộ và cán bộ xã.

Những dự kiến của AusAID, như đã được nêu lên trong Phạm vi công việc, đã tham vọng về mức độ sẵn sàng chấp nhận phương pháp có sự tham gia của các bên liên quan, trong đó có cơ quan đối tác, các sở ban ngành khác và chính quyền cấp huyện và xã. Có sự tham gia đầy đủ là một thay đổi lớn trong quy chế làm việc của các sở và các chính quyền địa phương và họ phải nhận thấy phương pháp này được thực hiện thành công họ mới có thể thừa nhận lợi ích và tác dụng của nó.

### **3.2 Năng lực**

Phải dựa vào Tài liệu thiết kế cuối cùng và quan niệm của thiết kế để đánh giá kết quả. Thiết kế này khác với phương pháp nâng cao năng lực và củng cố thể chế được áp dụng thường lệ mà chủ yếu nhằm mục đích giúp đỡ các hộ bằng cách cải thiện chất lượng và hệ thống phân phối của những dịch vụ hỗ trợ của nhà nước đối với các đối tượng hưởng lợi. Mục đích của phương pháp này là trao quyền cho hộ tự lựa chọn thời điểm, dịch vụ cần thiết và phù hợp cho họ hơn là để họ phụ thuộc vào một hệ thống cung cấp dịch vụ từ trên xuống theo ý của người khác.

Thiết kế trong Tài liệu thiết kế chương trình cuối cùng đáp ứng những tiêu chí này và mong dự kiến thay đổi những quy chế hoạt động thông qua trình bày một quy trình hiệu quả hơn và công bằng hơn.

Do sự trùng khớp giữa thiết kế và thực hiện các đối tượng hưởng lợi mục tiêu và thể chế đã không phải chịu đựng chờ lâu như thường xảy ra ở giữa các giai đoạn trong chương trình.

### **3.3 Sự bền vững**

Mục tiêu của TLTKCT là cung cấp một mô hình bền vững cho phát triển nông thôn và tạo thu nhập mà có thể dần dần được UBND tỉnh áp dụng nhằm cải thiện mức phù hợp và hiệu quả của quy trình lập kế hoạch ở chính quyền địa phương. Thiết kế có 2 yếu tố chính hướng vào mục đích tạo sự bền vững:

- Trao quyền cho các hộ, xã và các cơ quan thông qua phương pháp tự lực;
- Cải thiện sinh kế và tăng thu nhập cho các hộ.

Thiết kế tập trung vào phát triển và gắn sâu những quy trình tự lực ở cấp hộ và xã. Chương trình sẽ dần dần tăng cường mối quan hệ với các cơ quan ở tỉnh và huyện nhằm củng cố khả năng tự lực của các hộ trong phạm vi nguồn hỗ trợ có sẵn của chính quyền địa phương và tư nhân. Một vài năm mới nhìn thấy rõ tác động của phương pháp này đến quy trình lập kế hoạch của chính quyền địa phương.

## 4 Kết luận và bài học rút ra

### 4.1 Kết luận

Giai đoạn này được thực hiện theo dự định được nêu trong hồ sơ đấu thầu ban đầu của Nhà thầu quản lý Úc và đã đáp ứng tất cả mọi mục tiêu đáng kể trong ‘Phạm vi công việc’. Ngoài ra, Chương trình đã đạt những kết quả thêm và những kết quả này sẽ giúp triển khai Chương trình trong giai đoạn 2. Những kết quả này đã được ghi trong mục 2.

Điểm mạnh chính của giai đoạn này là Nhà thầu quản lý Úc (NTQLU) và cơ quan đối tác có thể phát triển, thử nghiệm và khởi đầu cùng với các hộ và xã một QTLKHTG đã được sửa đổi cho phù hợp với điều kiện của Việt Nam. Việc này đã đóng vai trò rất quan trọng trong công tác hướng dẫn thiết kế, cung cấp những số liệu gốc từ các người hưởng lợi và thành lập cơ sở cho một hệ thống theo dõi và đánh giá năng động và mềm dẻo dựa vào hệ thống thông tin địa lý.

Tuy nhiên, những mục tiêu chi tiết và nghiêm ngặt được ghi trong ‘Phạm vi công việc’, nhất là trong thời gian đầu giai đoạn, đã cản trở giảm nghèo thông qua phương pháp có sự tham gia. Đặc biệt, các chuyên đề nghiên cứu chi tiết và trên nhiều lĩnh vực nhằm cung cấp số liệu gốc cho việc thiết kế chương trình đã không sử dụng nguồn lực có hiệu quả. Nếu như lúc đó Chương trình đã tiếp xúc với hộ thay cho những chuyên đề nghiên cứu này, thì sẽ có ích lợi hơn.

Một điểm yếu lớn trong giai đoạn 1 là thiếu sự tham gia của các sở ban ngành mẫu chốt. Thêm vào đó là những hạn chế do cơ quan cấp tỉnh không quen với dự án viện trợ song phương. Kết quả là thiếu liên hệ với việc các sở ban ngành khác liên quan với phát triển nông thôn. Những cản trở cho quá trình này đã không được công nhận trong Thỏa thuận bổ sung và đã không được giải quyết đầy đủ trong giai đoạn 1. Tài liệu thiết kế chương trình đã thành lập những cơ chế để khuyến khích các sở ban ngành khác làm việc phối hợp với Chương trình.

### 4.2 Những bài học rút ra

Đã rút ra một số bài học từ giai đoạn đầu tiên của Chương trình. Những bài học này sẽ giúp chuẩn bị và thực hiện những phương pháp tiếp cận tương tự dựa vào địa bàn đối với giảm nghèo.

- **Thực hiện các hoạt động thực tế trong giai đoạn thiết kế sẽ làm cho các bên liên quan ở địa phương tin tưởng và gắn bó với chương trình** – Sở Kế hoạch và Đầu tư và UBND tỉnh đã đánh giá cao việc Chương trình cấp vốn để thực hiện những hoạt động quy mô nhỏ đã được các hộ ưu tiên trong giai đoạn thiết kế. Kinh nghiệm thu được qua những hoạt động

này đã giúp Nhà thầu quản lý Úc xác định các quy trình và vấn đề trong quá trình làm việc để bổ sung vào thiết kế.

- **Không nên để thời gian trống quá lâu giữa thiết kế và thực hiện** – Vì họ đã tham gia thực sự trong quá trình thiết kế nên chính phủ Việt Nam đã nhanh chóng tán thành Tài liệu thiết kế chương trình. Nhờ vào kết quả quy trình có sự tham gia, Chương trình đã bắt đầu giai đoạn 2 ở 3 xã, cùng với sự tham gia của một nhóm nhân viên Việt Nam có năng lực và hơn 3.000 hộ tham gia. Như vậy đã tránh tình trạng có một khoảng thời gian trống quá lâu giữa thiết kế và thực hiện. Chương trình duy trì quan hệ với những người hưởng lợi và các bên của nhà nước. Khi nguồn lực thực hiện có sẵn thì những quan hệ này sẽ được củng cố thêm. Sau khi mới hoàn thành giai đoạn 1, phương pháp thiết kế và thực hiện được áp dụng cho CTPTNTQN có triển vọng đóng góp vào việc nâng cao hiệu quả của AusAID, chính phủ Việt Nam và những bên liên quan khác.
- **Tổ chức hội thảo khảo sát tình hình ban đầu cùng với mọi bên liên quan sẽ nâng cao hiệu quả và chất lượng công việc** – trong thời gian đầu đã có một số khác biệt trong dự tính và quan niệm về Chương trình đôi khi dẫn đến hiểu lầm và làm công việc bị chậm lại. Thiết kế chương trình cơ bản là một quá trình rút kinh nghiệm cho tất cả các bên liên quan. Vì vậy, khi hiểu biết về Chương trình tăng lên trong quá trình này thì những vấn đề và trở ngại sẽ nổi lên. Thông qua hội thảo có tất cả các bên tham gia thì Nhà thầu quản lý Úc và cơ quan đối tác làm cho mọi bên nhận thức về Chương trình một cách thực tế. Chương trình đã có thể đưa ra một quá trình thiết kế và thực hiện hiệu quả hơn nếu như đã tổ chức “hội thảo khảo sát” để có trao đổi ý kiến giữa Nhà thầu quản lý Úc và các bên thực hiện (tức là UBND tỉnh/Bộ KHĐT/Sở KHĐT, AusAID, BHDCL và Nhóm Cố Vấn Kỹ Thuật). Thời gian thích hợp nhất để tổ chức hội thảo này là sau hội thảo giới thiệu chương trình nhưng trước khi hoàn thành nội dung nghiên cứu cho các chuyên đề.
- **Nhà thầu quản lý Úc cần phải chủ động hơn trong việc nêu lên những vấn đề ảnh hưởng tới hiệu quả** – Đã có những yêu cầu về hợp đồng cho việc thực hiện các chuyên đề nghiên cứu (CĐNC) và mùa mưa đã cản trở khả năng tiếp cận vào xã. Mặc dù vậy, NTQLU nên nêu lên những trở ngại về hiệu quả và tài trợ cho các chuyên đề nghiên cứu này. NTQLU cũng đã nên đề xuất với AusAID làm lại lịch trình để tạo điều kiện cho QTLKHTG được xúc tiến song song với các CĐNC.
- **Các chương trình phát triển nông nghiệp cần phải có trên một cơ quan đối tác** – bởi vì những người tham gia đã ưu tiên cho các hoạt động tạo thu nhập nhiều hơn các hoạt động về hạ tầng cơ sở nên Sở NNPTNT phải tham gia nhiều hơn. Những yêu cầu về thể chế của người tham gia thay đổi qua thời gian khi nhu cầu ưu tiên của họ được giải quyết. Vì vậy cần trên một cơ quan tham gia vào chương trình. Tính hiệu quả và bền vững của dự án có thể được đẩy mạnh thông qua việc tạo điều kiện cho hơn một đối tác tham gia hoặc sử dụng cơ quan quản lý vốn như là đối tác để tạo điều kiện thuận lợi cho

sự đóng góp của nhiều cơ quan kỹ thuật khác nhau. Cơ quan đối tác được lựa chọn hay những yêu cầu trong Thỏa thuận bổ sung cần phản ánh những thay đổi trong nhu cầu theo phương pháp ‘quản lý phỏng theo tình hình’ thường được sử dụng trong dự án phát triển nông thôn có sự tham gia.

- **Cần phải tạo điều kiện thuận lợi cho phương pháp có sự tham gia trong chế độ có lệnh từ trung ương** – ý nghĩa đầy đủ của phương pháp có sự tham gia thường ngược với quy chế có tính chất chính thức và áp đặt được gắn sâu vào bộ máy chính phủ quan liêu và được trung ương lệnh xuống. Các đối tác có thể khó hình dung việc phát triển một bộ máy để thực hiện các quy chế có sự tham gia. Họ có thể chấp nhận dễ dàng quan niệm cơ bản là các người hưởng lợi mục tiêu phải tham gia vào xác định những trở ngại đối với tạo thu nhập và phát triển. Tuy nhiên, họ không nhận thấy và không chấp nhận quan niệm là các người hưởng lợi cần phải tiếp tục tham gia vào các giai đoạn giải quyết vấn đề, lập kế hoạch và thực hiện hoạt động. Trong thời gian ban đầu có thể các bên liên quan sẽ tiếp nhận phương pháp này hơi chậm. Thực hiện các hoạt động nhỏ, thực hiện được nhanh và ít rủi ro giúp cho mọi bên nhận thức lợi ích trực tiếp và gián tiếp của Chương trình.
- **Cần phải phản ánh các nguyên tắc có sự tham gia trong ‘Phạm vi công việc’ và yêu cầu của AusAID** – ‘Phạm vi công việc’ và hợp đồng cho Giai đoạn 1<sup>9</sup> đã đề nghị áp dụng phương pháp có sự tham gia để thiết kế và thực hiện chương trình. Hồ sơ đề xuất ban đầu do Nhà quản lý Úc soạn thảo khi đầu thầu cũng áp dụng phương pháp này. Tuy nhiên, ‘Phạm vi công việc’ được diễn tả trong hợp đồng rất chi tiết và nghiêm ngặt. Trên thực tế ‘Phạm vi công việc’ trong hợp đồng hạn chế những nỗ lực phát triển một phương pháp có sự tham gia hiệu quả và sáng kiến trong việc thiết kế chương trình. Yêu cầu cho những chuyên đề nghiên cứu định trước được thực hiện ngay sau khi bắt đầu chương trình (trước khi bắt đầu mùa mưa và bắt đầu lũ lụt) đã không chú ý đầy đủ đến mức phù hợp và cần thiết của chúng trong việc cung cấp thông tin cho thảo luận và đánh giá thiết kế của chương trình có sự tham gia. Lịch trình nghiêm khắc cho các chuyên đề nghiên cứu đã ngăn chặn sự trao đổi hợp lý và ích lợi giữa Nhà thầu quản lý Úc và AusAID để giải quyết tình hình và xác định một phương pháp phù hợp hơn theo ý muốn của mọi bên. Thông qua phương pháp có sự tham gia của mọi hộ gia đình NTQLU đã đánh giá chi tiết tình hình thực tế và quan niệm của hộ về những trở ngại để hướng dẫn cho việc thiết kế và thành lập những số liệu gốc đáng tin cậy cho việc theo dõi mức thành công của Chương trình.
- **Nhà thầu quản lý Úc và cơ quan đối tác cần phải phối hợp chặt chẽ, xác định phạm vi trách nhiệm rõ ràng trong quá trình đồng quản lý Chương trình.** Nếu đối tác đã làm việc toàn thời gian trong cùng một văn phòng với NTQLU thì mức giao tiếp và liên hệ sẽ nhiều hơn. Mặt khác, còn phân định rõ phạm vi trách nhiệm của mỗi bên trong quá trình quản lý Chương trình.

<sup>9</sup> CON 10446 Hợp đồng giữa AusAID và AACM International, Tháng 8 2001

- **Cần phải có đối tác ngay từ đầu nhằm thúc đẩy sự liên hệ và gắn bó với chương trình -** Thỏa thuận bổ sung không yêu cầu UBND tỉnh/Sở KHĐT bổ nhiệm đối tác làm việc toàn thời gian trực tiếp với đoàn cố vấn ngay từ đầu. Do vậy nhiều khi thiếu sự liên hệ và có lúc khó giao tiếp với các bên liên quan cốt yếu. Sự tham gia của đối tác trong thiết kế thúc đẩy việc nâng cao năng lực và bảo đảm có sự gắn bó và liên tiếp trong việc thực hiện Chương trình. Thỏa thuận bổ sung nên yêu cầu rõ ràng các đối tác tham gia toàn thời gian trong giai đoạn thiết kế của chương trình.
- **Các đối tác gặp những trở ngại về tài chính, ảnh hưởng tới hiệu quả của họ –** khi bổ nhiệm đối tác để làm toàn thời gian với NTQLU thì hay có ý kiến họ sẽ bị thiệt thòi về tài chính và sự nghiệp. Đôi khi thuận lợi trong việc tham gia vào Chương trình đối với cá nhân và cơ quan là không rõ. Tương tự như vậy, các cán bộ cấp huyện và xã được yêu cầu đóng góp thời gian để liên hệ với, hỗ trợ và kết hợp các hoạt động chương trình trong xã họ. Nhằm thực hiện công việc này họ thường cần phải bớt thời gian dành cho công việc xã chính thức hoặc thời gian riêng để tạo thu nhập. Khi tham gia vào Chương trình gây bất thuận lợi về tài chính thì khó mà thu hút được các đối tác tốt nhất và tích cực nhất và như vậy sẽ hạn chế việc áp dụng những quan niệm và sáng kiến của Chương trình. Do đó Chương trình có lý do chính đáng để hỗ trợ tài chính cho các cán bộ này theo dạng trả theo kết quả hoặc trả chi phí dịch vụ. AusAID đã chấp nhận việc trả tiền này với điều kiện trả những khoản tiền này gắn liền với kế hoạch làm việc và chỉ số kết quả rõ ràng.
- **Thiết kế để có thể quản lý mềm dẻo chứ không phải theo phương pháp quy định trước -** trong quá trình khởi đầu những hoạt động tạo thu nhập và hạ tầng cơ sở nhỏ vào cuối giai đoạn 1, đã nổi lên một số khác biệt về các quy chế và yêu cầu hoạt động giữa Sở KHĐT và AusAID mà đã không gặp phải trong khi thiết kế. Trừ trường hợp thiết kế có khả năng xác định và giải quyết những vấn đề nảy sinh khi mới bắt đầu thực hiện Chương trình thì ngay cả thiết kế tốt nhất có thể bị thất bại. Trong thời gian thiết kế thì chưa có thể thấy rõ hết những vấn đề thực hiện và hoạt động. Dù những khác biệt này không nghiêm trọng, chúng đòi hỏi một phương pháp quản lý mềm dẻo để tạo điều kiện cho các đối tác và NTQLU nhận ra, thảo luận và đồng ý về những vấn đề cần được thỏa hiệp hay xem xét lại nhằm đạt được các mục tiêu, tiêu chuẩn và áp dụng những quy chế hoạt động được thống nhất.

## Phụ lục 1

---

### Bảng Tóm Tắt Ma Trận

### Phụ lục 1: Bảng tóm tắt ma trận

Mã số	Tóm tắt	Chỉ số có thể được xác minh	Cách xác minh	Giá thuyết
	<b>Mục tiêu:</b> góp phần phát triển nông thôn, và giảm nghèo ở địa bàn tỉnh Quảng Ngãi			<ul style="list-style-type: none"> <li>Điều kiện kinh tế vĩ mô thuận lợi cho tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam</li> <li>Hoàn cảnh chính trị/xã hội tạo điều kiện đạt Mục tiêu.</li> </ul>
	<b>Mục đích:</b> Trao quyền cho các hộ nghèo trong các xã được chọn ở tỉnh Quảng Ngãi để cải thiện đời sống thông qua tạo thu nhập trong khuôn khổ những rủi ro của người nghèo.	<ul style="list-style-type: none"> <li>Tỷ lệ các hộ tham gia được quy định là “hộ nghèo” theo định nghĩa của Sở LĐT BXH.</li> <li>Số tích lũy các hộ tham gia vào các chu kỳ kế hoạch</li> <li>Chiều hướng về quan niệm của những người tham gia về quyền lợi và sinh kế của họ.</li> <li>Tỷ lệ hộ áp dụng phương pháp kỹ thuật được trình diễn.</li> <li>Chiều hướng thu nhập thực sự trong các xã tham gia</li> <li>Chiều hướng trong các chỉ số về suy dinh dưỡng trẻ em</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>Nhập số liệu của sổ LĐT BXH và các khảo sát ban đầu vào cơ sở dữ liệu của Chương trình.</li> <li>Cơ sở dữ liệu về các hộ và hoạt động Chương trình</li> <li>Khảo sát quan niệm như một phần của quá trình lập kế hoạch</li> <li>Cơ sở dữ liệu hộ và hoạt động Chương trình và xác nhận lĩnh vực được chọn</li> <li>Tiến hành khảo sát hộ như một phần của quá trình lập kế hoạch và thống kê chính phủ hàng năm.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>Số liệu của Sở LĐT BXH được phân tích khách quan và đồng bộ.</li> <li>Tham gia vào Chương trình sẽ dẫn đến trao quyền.</li> <li>Các bên liên quan mong muốn có trao quyền</li> <li>Những người tham gia muốn được trao quyền.</li> <li>Những người tham gia báo cáo chính xác về chiều hướng thay đổi trong thu nhập của hộ, mặc dù số thực sự có thể thiếu chính xác.</li> <li>Chính phủ Việt Nam cho phép có hơn một nguồn vốn trong một xã.</li> <li>Chính phủ Việt Nam hỗ trợ quá</li> </ul>

Mã số	Tóm tắt	Chỉ số có thể được xác minh	Cách xác minh	Giả thuyết
C1	<b>Tạo thu nhập nông thôn do hộ khởi xướng</b>			
	<p>Mục tiêu cấu phần – Giúp đỡ các hộ cải tiến hoạt động nông nghiệp và phi nông nghiệp hiện có và áp dụng hoạt động mới trong khuôn khổ nguồn lực mà họ sẵn sàng đầu tư nhằm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- sử dụng tài sản hiệu quả hơn</li> <li>- ứng dụng kỹ thuật hiện đại;</li> <li>- đa dạng nguồn thu nhập và hỗ trợ cơ hội phát triển các cơ sở hoạt động vi mô.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Chiều hướng về thu nhập được báo cáo trong các xã tham gia Chương trình.</li> <li>• Thay đổi trong quy mô quỹ hoạt động do người tham gia quản lý.</li> <li>• Tỷ lệ hộ sẵn sàng và có khả năng chuẩn bị kế hoạch độc lập.</li> <li>• Tỷ lệ trẻ em học cấp 2 và cấp 3.</li> <li>• Tỷ lệ hộ áp dụng kỹ thuật được trình diễn.</li> <li>• Số hộ tích lũy tham gia vào các chu kỳ lập kế hoạch lập lại</li> <li>• Tỷ lệ hộ tham gia vào các quy trình lập kế hoạch.</li> <li>• Số lượng mô hình trình diễn thực hiện chia theo loại và địa điểm.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Cơ sở dữ liệu và hồ sơ về các hộ và hoạt động.</li> <li>• Số liệu của Sở LĐTBXH từ các cuộc khảo sát và thu thập thống kê.</li> <li>• Số liệu của chính phủ</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Sẽ tiếp tục tiếp cận các hộ và số liệu chính phủ liên quan.</li> <li>• Những người tham gia báo cáo chính xác về những thay đổi trong thu nhập, mặc dù số liệu thực sự thiếu chính xác.</li> </ul>
<b>Kết quả</b>				

Mã số	Tóm tắt	Chỉ số có thể được xác minh	Cách xác minh	Giả thuyết
1.1	<p>Những người tham gia có khả năng tham gia tích cực vào các quá trình lập kế hoạch cho hoạt động.</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Số hộ tích lũy tham gia vào các chu kỳ lập kế hoạch lập lại</li> <li>• Chiều hướng về quan niệm của những người tham gia về sự bền vững.</li> <li>• Số cán bộ nhà nước đáp ứng tiêu chí về năng lực để hỗ trợ các quy trình lập kế hoạch có sự tham gia.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Cơ sở dữ liệu và hồ sơ về các hộ và hoạt động.</li> <li>• Tiến hành khảo sát quan niệm như một phần của quá trình lập kế hoạch.</li> <li>• Cơ sở dữ liệu đào tạo/nâng cao năng lực.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Các bên liên quan nhận thức lợi ích của việc nâng cao năng lực để tham gia.</li> <li>• Các nhà cung cấp dịch vụ sẵn sàng và có khả năng tham gia tích cực vào QTLKHTG.</li> </ul>
1.2	<p>Các bên liên quan có năng lực lập kế hoạch cho hoạt động tạo thu nhập phù hợp, chú ý đến các vấn đề kỹ thuật, giới và môi trường. Cũng có khả năng lập kế hoạch cho các phương án tạo thu nhập phi nông nghiệp và xác định nguồn tài trợ khi thiếu kinh phí.</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Tỷ lệ hộ trong xã tham gia vào các quá trình lập kế hoạch.</li> <li>• Tỷ lệ nhóm hộ sẵn sàng và có khả năng chuẩn bị kế hoạch hàng năm độc lập.</li> <li>• Số kế hoạch hoạt động được chuẩn bị và tài trợ. Số cán bộ nhà nước đáp ứng tiêu chí để hỗ trợ các quá trình lập kế hoạch có sự tham gia. Tỷ lệ hộ tham gia bắt đầu sử dụng nguồn vốn vay chính thức.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Cơ sở dữ liệu Chương trình và biên bản của các cuộc họp XĐVĐ/PTVĐGQVĐ</li> <li>• Chuẩn bị kế hoạch hoạt động cùng với hộ và lưu tại BQLCT và xã.</li> <li>• Cơ sở dữ liệu hoạt động.</li> <li>• Cơ sở dữ liệu đào tạo.</li> <li>• Các cơ sở dữ liệu hộ và hoạt động.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Các bên liên quan thấy lợi ích trong việc phát triển kế hoạch hoạt động.</li> <li>• Tình hình kinh tế tiếp tục tạo cơ hội cho sự phát triển.</li> </ul>

Mã số	Tóm tắt	Chỉ số có thể được xác minh	Cách xác minh	Giả thuyết
1.3	Các bên tham gia có năng lực thực hiện các hoạt động tạo thu nhập góp phần vào đa dạng hoá sinh kế, khuyến khích ngành dịch vụ, tận dụng kỹ thuật, quản lý tài chính và nguồn vay vốn thích hợp.	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Số mô hình trình diễn được thực hiện chia theo loại và địa điểm.</li> <li>•</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Cơ sở dữ liệu và hộ và hoạt động và hồ sơ về các buổi trình diễn được xác nhận trên thực tế.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Các hoạt động được tài trợ bền vững về mặt môi trường và bình đẳng về giới.</li> <li>• Các UBND xã sẽ hỗ trợ thành lập các quỹ hoạt động.</li> <li>• Các quỹ được xây dựng đáp ứng tiêu chuẩn để được sử dụng cho hoạt động chương trình và không bị lạm tiêu.</li> <li>•</li> </ul>
		<ul style="list-style-type: none"> <li>• Tỷ lệ hộ áp dụng kỹ thuật được trình diễn.</li> <li>• Địa điểm và phạm vi của các kỹ thuật được áp dụng.</li> <li>• Số mô hình sức khỏe phụ nữ được áp dụng.</li> <li>• Chiều hướng về thu nhập hộ được báo cáo trong các xã tham gia.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Hồ sơ thực hiện kế hoạch hoạt động được chuẩn bị cùng với hộ và được nêu tại BQLCT và xã.</li> <li>• Số khảo sát hộ được tiến hành như một phần của quá trình lập kế hoạch và thống kê hàng năm của chính phủ.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Thị trường và giá cả không bị bất bình nên ưu tiên trọng cho hàng hóa được Chương trình hỗ trợ, tránh xảy ra tình trạng cung nhiều hơn cầu.</li> <li>• Các nhóm hộ có quỹ hoạt động làm theo tinh thần hợp tác và theo cùng một mục đích.</li> </ul>
		<ul style="list-style-type: none"> <li>• Tỷ lệ hộ tham gia không trả nợ vào quỹ hoạt động.</li> <li>• Số người trong hộ tham gia đi làm ăn xa và thời gian vắng mặt.</li> <li>•</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Hồ sơ về quỹ hoạt động và khảo sát hộ được tiến hành như một phần của quá trình lập kế hoạch.</li> <li>• Cơ sở dữ liệu về hộ gia đình.</li> </ul>	
1.4	Các bên liên quan rút ra bài học qua thực hiện và những bài học này được phản ánh trong các kế hoạch hàng năm tiếp theo mà họ chuẩn bị.	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Số hộ tích lũy tham gia vào các chu kỳ lập kế hoạch lập lại.</li> <li>• Chiều hướng thu nhập hộ thực sự được báo cáo trong các xã tham gia.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Cơ sở dữ liệu, báo cáo và trường hợp nên ưu tiên cứu cụ thể về các hộ và hoạt động.</li> <li>• Tiến hành khảo sát hộ như một</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Những người tham gia báo cáo chính xác về những thay đổi trong thu nhập, mặc dù số liệu thực sự thiếu chính xác.</li> <li>• Những kinh nghiệm về quản lý</li> </ul>

<b>Mã số</b>	<b>Tóm tắt</b>	<b>Chỉ số có thể được xác minh</b>	<b>Cách xác minh</b>	<b>Giả thuyết</b>
		<ul style="list-style-type: none"><li>Chiều hướng về quan niệm của những người tham gia về thu nhập gia đình.</li><li>Số người trong hộ tham gia đi làm ăn xa và thời gian vắng mặt.</li><li>Chiều hướng các chỉ số về suy dinh dưỡng trẻ em.</li></ul>	<p><b>Cách xác minh</b></p> <p>phần của quá trình lập kế hoạch và thống kê chính phủ hàng năm.</p> <ul style="list-style-type: none"><li>Tiến hành khảo sát quan niệm và xã hội như một phần của quá trình thiết kế.</li><li>Thống kê chính phủ và cơ sở dữ liệu về các hộ.</li></ul>	<p><b>Giả thuyết</b></p> <p>và lập kế hoạch không cản trở nnêuem trọng tốc độ tiếp nhận các nguyên tắc và phương pháp QTLKHTG.</p>
		<ul style="list-style-type: none"><li>Tỷ lệ hộ sẵn sàng và có khả năng chuẩn bị độc lập kế hoạch hàng năm.</li><li>Số xã không tham gia vào chương trình mà áp dụng QTLKHTG vào đầu tư phát triển.</li><li>Tỷ lệ không trả nợ vào quỹ hoạt động.</li></ul>	<ul style="list-style-type: none"><li>Cơ sở dữ liệu, báo cáo và những nnêuên cứu cụ thể về các hộ và hoạt động.</li><li>Hồ sơ của chính phủ.</li><li>Sổ sách quỹ hoạt động và khảo sát hộ được tiến hành như một phần của quá trình lập kế hoạch.</li></ul>	

Mã số	Tóm tắt	Chỉ số có thể được xác minh	Cách xác minh	Giả thuyết
<b>C2</b>	<b>Xây dựng hạ tầng cơ sở nông thôn dựa vào xã</b>			
	<b>Mục tiêu cấu phần:</b> Góp phần vào xác định, tài trợ, xây dựng và bảo dưỡng các công trình hạ tầng cơ sở quy mô nhỏ dựa vào cộng đồng phục vụ cho cải thiện đời sống và tạo điều kiện thuận lợi cho việc tạo thu nhập.	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Địa điểm và quy mô hạ tầng cơ sở cấp xã được xây dựng</li> <li>• Tỷ lệ kế hoạch hạ tầng cơ sở và ngân sách thực hiện của xã có nguồn vốn tài trợ ngoài vốn của Chương trình.</li> <li>•</li> <li>• Chiều hướng trong quan niệm của những người tham gia về phương tiện làm ăn của họ.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Hồ sơ chương trình (các cơ sở dữ liệu bản đồ và hoạt động).</li> <li>• Hồ sơ chương trình (cơ sở dữ liệu về các hoạt động).</li> <li>• Các khảo sát về quan niệm được tiến hành như một phần của quá trình lập kế hoạch.</li> <li>•</li> <li>• Các khảo sát về quan niệm được tiến hành như một phần của quá trình lập kế hoạch.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Chính phủ Việt Nam cho phép có trên một nguồn tài trợ trong một xã.</li> <li>• Cộng đồng tham gia và đóng góp nguồn lực.</li> <li>• Công trình sẽ thu hút những nhà đầu tư khác và họ sẽ có thể tài trợ hạ tầng cơ sở của xã.</li> <li>• Bộ máy quản lý của nhà nước tạo điều kiện thuận lợi.</li> </ul>
<b>Kết quả</b>				
2.1	Hoạch định và thực hiện các công trình hạ tầng cơ sở quy mô nhỏ cấp xã.	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Địa điểm và quy mô hạ tầng cơ sở được xây dựng trong xã.</li> <li>• Số mô hình sức khoẻ phụ nữ được thực hiện.</li> <li>•</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Hồ sơ chương trình (các cơ sở dữ liệu bản đồ và hoạt động)</li> <li>• Các cơ sở dữ liệu hộ và chính phủ.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Các cộng đồng giữ lời cam kết đóng góp vào việc xây dựng công trình được chấp thuận.</li> <li>•</li> </ul>
2.2	Hạ tầng cơ sở nhỏ quy mô nhỏ được sử dụng và bảo dưỡng.	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Tỷ lệ hạ tầng cơ sở được chương trình hỗ trợ có thể được sử dụng và đang được bảo dưỡng theo báo cáo.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Hồ sơ Chương trình (tờ trình cho BQLCT và quy trình phê duyệt).</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Các cộng đồng giữ lời cam kết tiếp tục đóng góp vào vận hành và bảo dưỡng công trình.</li> </ul>
		<ul style="list-style-type: none"> <li>• Tỷ lệ ngân sách kế hoạch hạ tầng cơ sở của xã có nguồn vốn ngoài nguồn vốn của Chương trình.</li> <li>• Tỷ lệ đóng góp của người tham gia vào ngân sách kế hoạch hoạt động.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Các cơ sở dữ liệu hoạt động và xã và sổ sách của nhà tài trợ.</li> <li>• Các cơ sở dữ liệu về các hộ, hoạt động và xã.</li> <li>•</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Các kế hoạch hạ tầng cơ sở và bảo dưỡng của xã sẽ thu hút sự quan tâm của các nhà đầu tư khác.</li> <li>• Có bộ máy quản lý của nhà nước thuận lợi.</li> </ul>

Mã số	Tóm tắt	Chỉ số có thể được xác minh	Cách xác minh	Giả thuyết
2.3	Các bên liên quan rút ra bài học qua việc thực hiện, vận hành và bảo dưỡng công trình hạ tầng cơ sở quy mô nhỏ và phản ánh những bài học này trong các kế hoạch hạ tầng cơ sở tiếp theo.	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Chiều hướng quan niêm của những người tham gia về phương tiện làm ăn của họ.</li> <li>• Tỷ lệ ngân sách kế hoạch hạ tầng cơ sở của xã có nguồn vốn ngoài nguồn vốn của Chương trình.</li> <li>• Tỷ lệ đóng góp của người tham gia vào ngân sách thực hiện kế hoạch hoạt động.</li> <li>• Tỷ lệ ngân sách thực hiện kế hoạch hoạt động có nguồn vốn ngoài nguồn vốn của Chương trình.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Các khảo sát được tiến hành như một phần của quá trình lập kế hoạch.</li> <li>• Hồ sơ của Chương trình (cơ sở dữ liệu các hoạt động).</li> <li>• Cơ sở dữ liệu các hộ và hoạt động</li> <li>• Hồ sơ nhận từ các nhà tài trợ khác.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Các cơ sở dữ liệu được cập nhật một cách chính xác.</li> <li>• Có bộ máy quản lý của nhà nước thuận lợi.</li> <li>• Hạ tầng cơ sở cấp xã đóng góp phần vào cải thiện đời sống cho những người tham gia.</li> </ul>
C3	<b>Nâng cao năng lực cấp xã, huyện và tỉnh</b>			
	<b>Mục đích cấu phần:</b> Nâng cao năng lực của các cán bộ nhà nước và các nhà cung cấp dịch vụ tiềm năng khác đóng góp vào đáp ứng nhu cầu lập kế hoạch và thực hiện của Chương trình được nêu lên trong các kế hoạch có sự tham gia của cộng đồng nông thôn nghèo cấp xã, huyện và tỉnh.	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Số hộ tích lũy tham gia vào các chu kỳ lập kế hoạch</li> <li>• Số cán bộ nhà nước đáp ứng tiêu chí về năng lực để hỗ trợ QTLKHTG.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Tiến hành các khảo sát quan niêm như một phần của quá trình lập kế hoạch.</li> <li>• Hồ sơ chính phủ và kết quả đào tạo được BQLCT giữ.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Các bên liên quan trong cộng đồng tích cực tham gia.</li> <li>• Sẽ thu hút các nhà đầu tư khác và họ sẽ có khả năng tài trợ hạ tầng cơ sở trong xã.</li> </ul>
		<ul style="list-style-type: none"> <li>• Tỷ lệ ngân sách thực hiện kế hoạch hoạt động có nguồn vốn ngoài nguồn vốn của Chương trình.</li> <li>• Tỷ lệ ngân sách thực hiện kế hoạch hạ tầng cơ sở có nguồn vốn ngoài nguồn vốn của Chương trình.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Các hồ sơ Chương trình (cơ sở dữ liệu về các hoạt động).</li> <li>• Sổ sách quỹ hoạt động và các khảo sát được tiến hành như một phần của quá trình lập kế hoạch.</li> <li>• Thông tin của chính phủ</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Có bộ máy quản lý của nhà nước thuận lợi.</li> <li>• Việc nâng cao năng lực của Chương trình tập trung vào thực hiện Chương trình.</li> </ul>

Mã số	Tóm tắt	Chỉ số có thể được xác minh	Cách xác minh	Giả thuyết
		<ul style="list-style-type: none"> <li>• Số xã không tham gia vào Chương trình mà áp dụng QTLKHTG cho việc đầu tư phát triển.</li> <li>• Thay đổi trong quy mô quỹ hoạt động được những người tham gia Chương trình quản lý.</li> <li>• Tỷ lệ đóng góp của người tham gia vào ngân sách thực hiện kế hoạch hoạt động.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Cơ sở dữ liệu về các hộ và hoạt động.</li> <li>• Cơ sở dữ liệu về các hộ và hoạt động.</li> </ul>	
<b>Kết quả</b>				
3.1	Cán bộ nhà nước và các nhà cung cấp dịch vụ tiềm năng có đủ năng lực và động lực để tích cực hỗ trợ việc lập kế hoạch có sự tham gia và hoạt động do các nhóm hộ và xã thực hiện.	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Số hộ tích lũy tham gia vào các chu kỳ lập kế hoạch.</li> <li>• Tỷ lệ hộ trong xã tham gia vào việc lập kế hoạch.</li> <li>• Số cán bộ nhà nước đáp tiêu chí để hỗ trợ các QTLKHTG.</li> <li>• Số xã không tham gia vào Chương trình mà áp dụng QTLKHTG vào đầu tư phát triển.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Hồ sơ Chương trình và các cơ sở dữ liệu về các hộ và hoạt động.</li> <li>• Cơ sở dữ liệu hộ và các thống kê chính phủ.</li> <li>• Hồ sơ chính phủ và các kết quả chương trình được BQLCT giữ.</li> <li>• Hồ sơ chính phủ.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Sẽ thu hút các nhà đầu tư khác và họ sẽ có khả năng tài trợ hạ tầng cơ sở trong xã.</li> <li>• Có bộ máy quản lý của nhà nước thuận lợi.</li> </ul>
	Các cán bộ nhà nước và nhà cung cấp dịch vụ khác có đủ năng lực xác định và thu hút tài trợ và những nguồn lực khác ngoài Chương trình để hưởng ứng cho các yêu cầu trong kế hoạch hoạt động được các cộng đồng nông thôn nghèo chuẩn bị.	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Tỷ lệ ngân sách thực hiện kế hoạch hoạt động có nguồn vốn ngoài nguồn vốn của Chương trình.</li> <li>• Tỷ lệ ngân sách thực hiện kế hoạch hạ tầng cơ sở của xã có nguồn vốn ngoài nguồn vốn của Chương trình.</li> <li>• Tỷ lệ ngân sách nâng cao năng lực có nguồn vốn ngoài nguồn</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Hồ sơ chính phủ, hồ sơ Chương trình (các cơ sở dữ liệu về hoạt động và đào tạo).</li> <li>• Hồ sơ chính phủ, sổ sách quỹ hoạt động và các khảo sát hộ được tiến hành như một phần của quá trình lập kế hoạch.</li> <li>• Hồ sơ chính phủ được BQLCT giữ.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Có bộ máy quản lý của nhà nước thuận lợi.</li> <li>• Sẽ thu hút các nhà đầu tư khác và họ sẽ có khả năng tài trợ các hoạt động được nêu trong kế hoạch hoạt động có sự tham gia được soạn thảo thông qua Chương trình.</li> </ul>

Mã số	Tóm tắt	Chỉ số có thể được xác minh	Cách xác minh	Giả thuyết
		<p>vốn của Chương trình.</p> <ul style="list-style-type: none"><li>• Thay đổi trong quy mô quỹ hoạt động được những người tham gia quản lý.</li><li>• Số xã không tham gia vào Chương trình mà áp QTLKHTG vào phát triển</li></ul>	<ul style="list-style-type: none"><li>• Các cơ sở dữ liệu về các hộ và hoạt động.</li><li>• Hồ sơ chính phủ</li></ul>	

Mã số	Tóm tắt	Chỉ số có thể được xác minh	Cách xác minh	Giả thuyết
C4	<b>Quản lý, theo dõi và đánh giá Chương trình</b>			
	<b>Mục tiêu cấu phần:</b> Quản lý, theo dõi và đánh giá việc thực hiện Chương trình có hiệu quả.	<ul style="list-style-type: none"> <li>Chương trình được thực hiện đúng theo các điểm thời gian được nêu trong lịch trình.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>Nhà thầu quản lý Úc và AusAID lưu trữ hồ sơ hợp đồng của Chương trình.</li> <li>Nhà thầu quản lý Úc trình các báo cáo tiến độ và kế hoạch hàng năm.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>Có bộ máy quản lý của nhà nước thuận lợi.</li> </ul>
		<ul style="list-style-type: none"> <li>Chiều hướng về thu nhập thực sự được báo cáo trong các xã tham gia</li> <li>Chiều hướng trong quan niệm những người tham gia về thu nhập gia đình.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>Hồ sơ chương trình (cơ sở dữ liệu về các hộ và xã</li> <li>Tiến hành các khảo sát như một phần của quá trình lập kế hoạch.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>Sẽ thu hút các nhà đầu tư khác và họ sẽ khả năng tài trợ các hoạt động được nêu trong kế hoạch hoạt động có sự tham gia được soạn thảo thông qua Chương trình.</li> </ul>
		<ul style="list-style-type: none"> <li>Tỷ lệ các hộ tham gia được quy định là “hộ nghèo” theo định nghĩa của Sở LĐT BXH.</li> <li>Tỷ lệ ngân sách thực hiện kế hoạch hoạt động có nguồn vốn ngoài nguồn vốn của Chương trình.</li> <li>Chiều hướng trong quan niệm của những người tham gia về sinh kế phương tiện làm ăn của họ.</li> <li>Chiều hướng trong quan niệm của những người tham gia về mức độ trao quyền nhằm cải thiện đời sống.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>Hồ sơ chính phủ được BQLCT giữ.</li> <li>Hồ sơ chương trình (cơ sở dữ liệu về hoạt động)</li> <li>Cơ sở dữ liệu hoạt động</li> <li>Tiến hành các khảo sát quan niệm như một phần của quá trình lập kế hoạch.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>Các cố vấn với những khả năng phù hợp ở lại với Chương trình đủ lâu để tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển bền vững.</li> <li>Chương trình tiếp tục tập trung vào phát triển nông thôn, bộ máy hành chính và giảm nghèo.</li> <li>UBND tỉnh bổ nhiệm và hỗ trợ các cán bộ đối tác toàn thời gian như là phần đóng góp vào BQLCT của chính phủ Việt Nam.</li> </ul>

Mã số	Tóm tắt	Chỉ số có thể được xác minh	Cách xác minh	Giả thuyết
<b>Kết quả</b>				
4.1	<ul style="list-style-type: none"> <li>Chương trình được thực hiện thành công đúng thời gian và theo ngân sách.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>Chương trình được thực hiện theo các điểm thời gian trong lịch trình.</li> <li>Tỷ lệ các hộ tham gia được quy định là “hộ nghèo” theo định nghĩa của Sở LĐTBXH.</li> <li>Tỷ lệ ngân sách thực hiện kế hoạch hoạt động có nguồn vốn ngoài nguồn vốn của Chương trình.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>Các báo cáo và cơ sở dữ liệu của Chương trình.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>Có bộ máy quản lý của nhà nước thuận lợi.</li> <li>Sẽ thu hút các nhà đầu tư khác và họ sẽ khả năng tài trợ các hoạt động được nêu trong kế hoạch hoạt động có sự tham gia được phát triển thông qua Chương trình.</li> </ul>
		<ul style="list-style-type: none"> <li>Chiều hướng trong quan niệm của khác người tham gia về phương tiện làm ăn của họ</li> <li>Chiều hướng trong quan niệm của khác người tham gia về quyền lực của họ.</li> </ul>		<ul style="list-style-type: none"> <li>UBND tỉnh bổ nhiệm và hỗ trợ các cán bộ đối tác toàn thời gian như là phần đóng góp vào BQLCT của chính phủ Việt Nam.</li> </ul>
4.2	<p>Các đối tác chính phủ Việt Nam cấp trung ương, tỉnh, huyện và xã gắn bó và cùng hướng dẫn thực hiện Chương trình.</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>Chương trình được thực hiện theo các điểm thời gian trong lịch trình.</li> <li>Thay đổi trong quy mô quỹ hoạt động được những người tham gia quản lý.</li> <li>Số xã không tham gia vào Chương trình mà áp QTLKHTG vào đầu tư phát triển.</li> <li>Tỷ lệ ngân sách thực hiện kế</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>Hồ sơ chính phủ được BQLCT giữ.</li> <li>Hồ sơ chương trình (cơ sở dữ liệu về hoạt động)</li> <li>Cơ sở dữ liệu hoạt động</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>Có bộ máy quản lý của nhà nước thuận lợi.</li> <li>Sẽ thu hút các nhà đầu tư khác và họ sẽ khả năng tài trợ các hoạt động được nêu trong kế hoạch hoạt động có sự tham gia được phát triển thông qua Chương trình.</li> <li>UBND tỉnh bổ nhiệm và hỗ trợ</li> </ul>

<b>Mã số</b>	<b>Tóm tắt</b>	<b>Chỉ số có thể được xác minh</b>	<b>Cách xác minh</b>	<b>Giả thuyết</b>
		<p>hoạch hoạt động có nguồn vốn ngoài nguồn vốn của Chương trình.</p> <ul style="list-style-type: none"><li>• Chiều hướng trong quan niệm của những người tham gia về quyền lực của họ.</li></ul>		<p>các cán bộ đối tác toàn thời gian như là phần đóng góp vào BQLCT của chính phủ Việt Nam.</p>

## **Phụ Lục 2**

---

### **Nhân Sự**

## Phụ Lục 2: Nhân Sự

Tên	Đơn Vị	Chức Danh
<b>Cán bộ dài hạn</b>		
Bà Đinh Minh Hoái	UBND Tỉnh	Phó Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Hòa	Sở KH-ĐT	Phó Giám đốc, Giám đốc CTPTNTQN Việt
Cô Hồ Minh Hoa	Sở KH-ĐT	Nam
Cô Võ Thị Thanh Thu	Sở KH-ĐT	SPU
Ông Bùi Phụ Phong	Sở NNPTNT	SPU
Cô Huỳnh Thị Thúy Hương	Sở Xây Dựng	SPU
Ông Lê Văn Thái	Sở LĐ-TB-XH	SPU
Cô Phạm Thi Thu Trang	Hội PN	SPU
Ông Bùi Tấn Nhơn	Ban Dân Tộc & Miền Núi	SPU
Ông Võ Văn Hải	Sở Thủy Sản	SPU
Ông Nguyễn Tạ Quyền	Sở KH-CN-MT	SPU
Ông Nguyễn Đức Minh	Sở KH-ĐT	SPU
Ông Ted A'Bear	URS	Giám đốc CTPTNTQN Uc
Ông Terry Bull	CTPTNTQN	Trưởng đoàn, 8-2001 đến 11-2002
Ông Ma rk Hoey	CTPTNTQN	Cố Vấn Phát Triển Cộng Đồng
Ông Lê Ngọc Sên	CTPTNTQN	Cố Vấn Quy Hoạch, 8-2001 đến 7-2002
Cô Trần Thị Lệ Tuyền	CTPTNTQN	Nhân Viên Chương Trình
Cô Nguyễn Thị Thương Huyền	CTPTNTQN	Nhân Viên Chương Trình
Anh Phạm Văn Quang	CTPTNTQN	Nhân Viên Chương Trình
Cô Nguyễn Lê Nguyên Ngọc	CTPTNTQN	Hành Chính Văn Phòng
Cô Nguyễn Thị Hành Đức	CTPTNTQN	Thư Ký
Cô Nguyễn Thúy Phương	CTPTNTQN	Tạp Vụ
Anh Nguyễn Công Sanh	CTPTNTQN	Tài Xế Trưởng
Anh Từ Thanh Phong	CTPTNTQN	Tài Xế
Anh Trịnh Công Vũ	CTPTNTQN	Tài Xế
Anh Đinh Kim Cường	CTPTNTQN	Tài Xế
Ông Geoff Moyle	URS	Nhà Kinh Tế Học
Bà Dee Hartvisgen	URS	Quản Lý Dự Án

<b>Tên</b>	<b>Chức Danh</b>	<b>Thời gian (tổng số)</b>
<b>Cán bộ tạm thời</b>		
Ông Jeff Ball	Nhà Kinh tế học	9-2001 đến 5-2002
Ông Philip Young	Chuyên gia Thiết kế	11-2001 đến 5-2002
Bà Cathy Dean	Chuyên gia Giới	9-2001 đến 12-2001
Bà Jean Williams	Chuyên gia Môi trường	9-2001 đến 12-2001
Ông Geoff Kemp	Chuyên gia Cơ sở hạ tầng	9-2001 đến 12-2001
Ông Ron Staples	Chuyên gia Giám sát và Đánh giá	5-2002 đến 8-2002
Ông Guy Winship	Chuyên gia Tài chính vi mô	8-2002
Ông John Fargher	Chuyên gia Giám sát và Đánh giá	8-10-2002
Giáo sư Mai Văn Quyền	Chuyên gia Thể chế	9-2001 đến 12-2001
Giáo sư Nguyễn Văn Luật	Chuyên gia Năng lực	9-2001 đến 12-2001
Ông Đào Văn Hùng	Chuyên gia Tài chính	9-2001 đến 12-2001
Bà Nguyễn Thị Lan	Chuyên viên Nông nghiệp	9-2001 đến 12-2001
Bà Nguyễn Thị Song An	Chuyên viên Xã hội	9-2001 đến 12-2001
Ông Nguyễn Đăng Hào	Hệ thống Nông nghiệp	9-2001 đến 12-2001
Ông Nguyễn Bá Chính	Chuyên viên Cơ sở hạ tầng	9-2001 đến 12-2001
Ông Dương Đắc Tuấn	Chuyên viên Môi trường	9-2001 đến 12-2001
Bà Lương Ngọc Thúy	Cán bộ Chương trình có sự tham gia	9-2001 đến 3-2002
Tiến sỹ Trần Ngọc Trang	Cán bộ Chương trình có sự tham gia	9-2001 đến 3-2002
Tiến sỹ Nguyễn Công Thuật	Cán bộ Chương trình có sự tham gia	9-2001 đến 3-2002

## **Phụ Lục 3**

---

### **Những Báo Cáo Chương Trình**

### Phụ Lục 3: Báo Cáo Chương Trình

<b>Báo Cáo</b>	<b>Ngày</b>
Báo Cáo Bắt Đầu	10-2001
Báo Cáo Hội Thảo Các Bên Tham Gia	10-2001
Báo Cáo Phân Tích Các Bên Tham Gia	10-2001
Báo Cáo Tiến Độ số 1	11-2001
Chuyên Đề Nghiên Cứu Phát Triển Nông Thôn	12-2001
Chuyên Đề Nghiên Cứu Phát Triển Cộng Đồng và Giới	12-2001
Chuyên Đề Nghiên Cứu Cơ Sở Hạ Tầng Nông Thôn	12-2001
Chuyên Đề nghiên Cứu Tài Chính Nông Thôn	12-2001
Chuyên Đề Nghiên Cứu Quản Lý Môi Trường	12-2001
Chuyên Đề Nghiên Cứu Sắp Xếp Thể Chế	12-2001
Chuyên Đề Nghiên Cứu Tăng Cường Năng Lực	12-2001
Tập Nghiên Cứu Chuyên Đề Chung	12-2001
Tóm Tắt Nghiên Cứu Chuyên Đề	12-2001
Báo Cáo Chuyển Tham Quan Học Tập ở Thái Lan	12-2001
Tóm Lược Tư Vấn Kỹ Thuật	1-2002
Báo Cáo Hội Thảo Chiến Lược	1-2002
Báo Cáo Hội Thảo Tài Liệu Thiết Kế	3-2002
Tài Liệu Chiến Lược Chương Trình	4-2002
Báo Cáo Hội Thảo Thiết Kế Chương Trình	4-2002
Báo Cáo Hội Thảo Quản Lý Rủi Ro	4-2002
Báo Cáo Hội Thảo Quản Lý Chương Trình	4-2002
Tài Liệu Thiết Kế Chương Trình Dự Thảo Lần Thứ Nhất	5-2002
Báo Cáo Các Hoạt Động Nhỏ	8-2002
Báo Cáo Xác Định Xã	8-2002
Báo Cáo Tiến Độ số 2	8-2002
Báo Cáo Tăng Cường Năng Lực	9-2002
Tài Liệu Thiết Kế Chương Trình Cuối Cùng	9-2002
Báo Cáo Hoàn Thành Dự Án	10-2002